KPMG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần
An Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số	0031/NH-GP	ngày 15 tháng 4 năm 1993

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong vòng 20 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2007. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc Ngân Hàng Nhà Nước đã ký Quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0301412222	ngày 17 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 ngày 4 tháng 10 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch
	Ông Đào Mạnh Kháng	Phó Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)
	Ông Mai Quốc Hội	Phó Chủ tịch (đến ngày 14 tháng 1 năm 2016)
	Ông Trần Bá Vinh	Thành viên
	Bà Iris Fang	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)
	Bà Sim Sio Hoong	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)
	Bà Lim Siew Ming	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2916)
	Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)
	Ông Lee Tien Poh	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)
	Ông E. Gayle McGuigan	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban
	Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)
	Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)
	Ông Nguyễn Phan Long	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)
	Ông Cáp Tuấn Anh	Thành viên (đến ngày 14 tháng 1 năm 2016)
	Ông Hadenan Bin A. Jalil	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)
Ban Điều hành	Ông Cù Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (từ ngày 2 tháng 2 năm 2016)
	Ông Phạm Duy Hiếu	Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 5 năm 2015)
	Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hà Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 21 tháng 11 năm 2016)
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 3 tháng 1 năm 2017)
	Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Xê	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 8 năm 2016)
	Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 21 tháng 1 năm 2016)
	Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng
Trụ sở đăng ký	Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 101 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành

M.S.D.N: 0301412222 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 6 đến 101.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity. All rights reserved.

KPMG

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 45 của báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, trước những phân loại lại được trình bày trong Thuyết minh số 45 của báo cáo tài chính hợp nhất, được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2016. Như một phần của công việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, chúng tôi đã kiểm toán các phân loại lại được trình bày trong Thuyết minh số 45 được áp dụng để phân loại lại các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Chúng tôi không được chỉ định để thực hiện thủ tục kiểm toán, soát xét hay bất cứ thủ tục nào khác đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, ngoài các phân loại lại được trình bày trong Thuyết minh số 45 của báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến hay bất kỳ hình thức đảm bảo nào đối với báo cáo tài chính đó xét trên phương diện tổng thể. Tuy nhiên, theo ý kiến của chúng tôi, các điều chỉnh được trình bày trong Thuyết minh số 45 là phù hợp và được áp dụng một cách đúng đắn.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 16-01-295/1

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trần Đình Khôi
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2014-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND Đã phân loại lại
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt**	**4**	**633.746**	**573.980**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**5**	**1.529.072**	**1.737.113**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**6**	**12.379.072**	**11.592.331**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		2.965.266	1.312.551
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		9.413.806	10.279.780
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**7**	**92.149**	**23.587**
VI	**Cho vay khách hàng**		**39.209.631**	**30.530.486**
1	Cho vay khách hàng	8	39.796.167	30.915.308
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(586.536)	(384.822)
VII	**Hoạt động mua nợ**	**10**	**694.161**	**523.084**
1	Mua nợ		715.250	523.084
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(21.089)	-
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**11**	**15.056.462**	**15.189.676**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		12.512.204	11.661.971
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.378.637	4.076.710
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(834.379)	(549.005)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**12**	**311.649**	**310.910**
3	Đầu tư vào công ty liên kết		45.065	44.191
4	Đầu tư dài hạn khác		268.791	268.791
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.207)	(2.072)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

		Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND Đã phân loại lại
X	**Tài sản cố định**		**829.820**	**980.341**
1	Tài sản cố định hữu hình	13	535.562	567.678
a	*Nguyên giá*		*871.312*	*850.758*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(335.750)*	*(283.080)*
3	Tài sản cố định vô hình	14	294.258	412.663
a	*Nguyên giá*		*445.119*	*541.381*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(150.861)*	*(128.718)*
XI	**Bất động sản đầu tư**	**15**	**101.544**	**128.689**
a	*Nguyên giá*		*104.775*	*131.144*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(3.231)*	*(2.455)*
XII	**Tài sản Có khác**	**16**	**3.334.197**	**2.784.489**
1	Các khoản phải thu		2.085.847	1.667.163
2	Các khoản lãi, phí phải thu		984.136	919.593
4	Tài sản Có khác		420.111	329.448
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(155.897)	(131.715)
	TỔNG TÀI SẢN		**74.171.503**	**64.374.686**

		Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND Đã phân loại lại
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	**Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**17**	**1.643.448**	**799.795**
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**18**	**13.105.264**	**9.096.176**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		5.939.519	1.033.719
3	Vay các tổ chức tín dụng khác		7.165.745	8.062.457
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**19**	**51.524.592**	**47.529.915**
IV	**Phát hành giấy tờ có giá**	**20**	**400.000**	**-**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**	**21**	**311.910**	**280.328**
VII	**Các khoản nợ khác**		**1.343.827**	**878.211**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		766.423	601.322
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	22	577.404	276.889
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**68.329.041**	**58.584.425**
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	**Vốn và các quỹ**	**23**	**5.842.462**	**5.790.261**
1	Vốn		5.320.490	5.248.159
a	*Vốn điều lệ*		*5.319.496*	*4.798.000*
b	*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định*		*994*	*994*
c	*Thặng dư vốn cổ phần*		-	449.165
2	Các quỹ		292.065	325.701
3	Lợi nhuận chưa phân phối		229.907	216.401
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**5.842.462**	**5.790.261**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**74.171.503**	**64.374.686**

		Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I	**NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN**	**38**	**33.222.442**	**13.087.764**
2	Cam kết giao dịch hối đoái		25.165.706	6.797.639
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		*3.955.732*	*2.071.877*
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		*3.948.420*	*2.055.995*
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		*17.261.554*	*2.669.767*
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		309.792	126.086
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.099.322	772.056
5	Bảo lãnh khác		6.647.622	5.391.983

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập		Người phê duyệt
Nguyễn Công Anh	Bùi Quốc Việt	Cù Anh Tuấn
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

		Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	4.489.011	4.089.097
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(2.663.061)	(2.441.841)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**25**	**1.825.950**	**1.647.256**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	231.086	154.956
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(94.034)	(97.399)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**26**	**137.052**	**57.557**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**27**	**113.012**	**63.679**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**		**2.121**	**-**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**28**	**165.162**	**131.697**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	29	60.605	158.892
6	Chi phí hoạt động khác	29	(51.809)	(95.172)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**29**	**8.796**	**63.720**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**30**	**10.051**	**7.725**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**31**	**(1.299.207)**	**(1.190.073)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**962.937**	**781.561**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**32**	**(657.780)**	**(663.198)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)**		**305.157**	**118.363**

		Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)**		**305.157**	**118.363**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(61.243)	(27.084)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	-	-
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**33**	**(61.243)**	**(27.084)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**243.914**	**91.279**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**34**	**448**	**161**

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập		Người phê duyệt
Nguyễn Công Anh	Bùi Quốc Việt	Cù Anh Tuấn
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

		2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.410.223	4.060.713
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.497.960)	(2.397.002)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	137.052	57.557
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	283.160	192.525
05	Thu nhập khác	42.802	44.032
06	Tiền thu các khoản nợ nhận được đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	14.245	20.187
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(1.256.272)	(1.120.031)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(26.584)	(11.371)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	**1.106.666**	**846.610**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.675.794)	(53.999)
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(152.160)	(1.514.402)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(68.562)	(18.819)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(9.012.032)	(4.992.825)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(74.548)	(183.222)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(603.648)	1.421.145
	Những thay đổi về nợ hoạt động		
15	Tăng các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	843.653	799.795
16	Tăng/(giảm) tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	4.009.088	(6.712.561)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	3.994.677	2.427.217
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	31.582	159.546
21	Giảm/(tăng) khác về nợ hoạt động	274.107	(411.733)
22	Chi từ các quỹ	-	(376)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**(2.326.971)**	**(8.233.624)**

		2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(32.145)	(34.742)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	98.957	1.813
03	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(44.800)
04	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	546.503
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn	9.177	7.725
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**75.989**	**476.499**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
03	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá	400.000	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông	(186,346)	-
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**213.654**	**-**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**	**(2.037.328)**	**(7.757.125)**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**8.338.424**	**16.095.549**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 35)**	**6.301.096**	**8.338.424**

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập		Người phê duyệt
Nguyễn Công Anh	Bùi Quốc Việt	Cù Anh Tuấn
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 5 năm 1993. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 20 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2007. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 1631/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2008.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm:

- Hoạt động trung gian tiền tệ bao gồm:
  - Huy động vốn như nhận gửi tiền không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của NHNNVN dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của các tổ chức tín dụng và công ty tài chính;
  - Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNNVN.
- Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê tài chính bao gồm, bảo lãnh ngân hàng;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- Hoạt động cấp tín dụng khác: phát hành thẻ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; góp vốn, mua cổ phần;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc; mua, bán công cụ chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Tiếp nhận, quản lý các khoản nợ xấu, nợ tồn đọng và tài sản bảo đảm nợ vay liên quan đến các khoản nợ của Ngân hàng để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất;
- Thực hiện mua bán nợ tồn đọng của các tổ chức tín dụng, các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản theo quy định của pháp luật;
- Các dịch vụ ủy thác và giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng, trung gian dàn xếp mua bán nợ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.319.496 triệu VND. Ngân hàng đã phát hành 531.949.629 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 34 chi nhánh, 125 phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (31/12/2015: 1 Hội sở chính, 30 chi nhánh, 101 phòng giao dịch).

(d) Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			31/12/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("ABBA")	Giấy phép Kinh doanh số 01040009199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 1 năm 2010	Quản lý tài sản	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA ("ABBAS")	Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 2 năm 2013	Dịch vụ bảo vệ	100%	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có một công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			31/12/2016	31/12/2015
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("ABS")	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 12/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 29/9/2006	Hoạt động kinh doanh chứng khoán	5,2%	5,2%

Các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình nhỏ hơn 11% nhưng Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của ABS.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 3.533 nhân viên (31/12/2015: 3.309 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn tới hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết ("đơn vị nhận đầu tư") được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn, và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho mục đích khác.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Tập đoàn trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(h)(ii).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán ra trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường OTC là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trừ trường hợp đặc biệt của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam như trình bày tại Thuyết minh 11, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925"). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 ("Thông tư 14"). Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong kỳ. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Tập đoàn trích lập chi phí dự phòng này định kỳ hàng tháng. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(f) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu thực tế của Tập đoàn tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(g) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản vay được bán cho VAMC, Tập đoàn tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925 nhưng Tập đoàn vẫn thực hiện theo dõi để thu hồi nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trừ trường hợp đặc biệt của khoản đầu tư trái phiếu của SBIC như được đề cập tại Thuyết minh 8, việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Trừ trường hợp đặc biệt của khoản đầu tư trái phiếu SBIC như được đề cập tại Thuyết minh 8, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn đã trích lập dự phòng cụ thể dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của mỗi khách hàng tại ngày 30 tháng 11 năm 2016 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11). Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Công văn số 5482/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 7 năm 2014 do NHNNVN ban hành hướng dẫn thực hiện Thông tư 02 và Thông tư 09, Tập đoàn không phải sử dụng kết quả phân loại nợ do CIC cung cấp đối với các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 còn trong hạn theo thời hạn đã được cơ cấu lại.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và

- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý, riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm là ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn tính dự phòng cụ thể dựa trên số dư của từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 năm 2016 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: dựa trên số dư của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11).

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, bao gồm số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Tập đoàn ký kết các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Tập đoàn.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán; chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(j) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác của Tập đoàn bao gồm:

- Các khoản nhận ủy thác mà Tập đoàn không chịu rủi ro: là các khoản nhận ủy thác cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Sau khi giải ngân, Tập đoàn ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.
- Các khoản nhận ủy thác mà Tập đoàn chịu rủi ro: là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Tập đoàn có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Tập đoàn ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(k) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay/phải thu khác theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Tập đoàn mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Đối với các khoản mua nợ có truy đòi, Tập đoàn không trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ do các khoản mua nợ này có truy đòi và bên bán nợ đã cam kết mua lại khoản nợ này.

Đối với các khoản mua nợ không truy đòi, Tập đoàn phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 - 25 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc đảm bảo quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(n) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• quyền sử dụng đất	47 năm
• nhà cửa	39 – 50 năm

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(o) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(p) Dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(h), 3(k) và 3(o) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá.

(r) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá.

(s) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(t) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(u) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Các quỹ dự trữ của công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc trích lập các quỹ của công ty con được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng như mô tả ở trên.

(iii) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và được ghi nhận trong nợ phải trả của Tập đoàn.

(iv) Các quỹ khác

Các quỹ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ dự trữ này không được quy định bởi luật pháp, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(v) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(w) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi Tập đoàn thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 3(h) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng không được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(x) Chi phí

(i) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(y) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(z) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(aa) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu chuyển đổi. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng được coi là có tác động suy giảm chỉ khi việc chuyển đổi chúng thành cổ phiếu phổ thông sẽ làm giảm lãi hoặc tăng lỗ trên cổ phiếu. Nếu cổ phiếu tiềm năng không có tác động suy giảm, Tập đoàn không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(bb) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Điều hành, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(cc) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(dd) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	546.157	503.392
Tiền mặt bằng ngoại tệ	87.589	70.588
	633.746	573.980

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	**Tỷ lệ dự trữ bắt buộc**	
	31/12/2016	**31/12/2015**
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
Khách hàng:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tổ chức tín dụng nước ngoài:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	1.407.863	1.617.857
▪ Bằng USD	121.209	119.256
	1.529.072	1.737.113

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	176.105	122.483
▪ Bằng ngoại tệ	1.846.418	701.068
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	49.999	489.000
▪ Bằng ngoại tệ	892.744	-
	2.965.266	1.312.551
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bằng VND	9.303.011	10.236.000
▪ Bằng ngoại tệ	110.795	43.780
	9.413.806	10.279.780
	12.379.072	11.592.331

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	10.356.549	10.768.780

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	377.034	6.856	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.738.776	85.293	-
	9.115.810	92.149	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.468.339	10.507	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.356.367	13.080	-
	2.824.706	23.587	-

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	39.119.369	30.736.336
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	529.860	6.631
Các khoản trả thay khách hàng	19.170	21.505
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	124.518	150.670
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	3.250	166
	39.796.167	30.915.308

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	38.374.953	29.848.664
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	400.879	317.291
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	165.416	77.417
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	183.624	77.144
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	647.962	501.459
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý (*)	23.333	93.333
	39.796.167	30.915.308

(*) Trong năm 2013, Tập đoàn đã sử dụng 140.000 triệu VND từ dự phòng rủi ro tín dụng để xóa nợ một phần cho 500.000 triệu VND mệnh giá trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (gọi tắt là "SBIC") (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (gọi tắt là "Vinashin")). Số tiền chênh lệch còn lại là 360.000 triệu VND, trong đó 150.000 triệu VND được hoán đổi với trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (gọi tắt "DATC") phát hành (xem Thuyết minh 11), và 210.000 triệu VND được ghi nhận sang tài khoản nợ cho vay được khoanh và chờ xử lý.

Trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016, Tập đoàn đã trích lập và sử dụng 186.667 triệu VND từ dự phòng rủi ro tín dụng để xóa nợ một phần cho dư nợ cho vay được khoanh và chờ xử lý 210.000 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị ghi sổ của khoản dư nợ cho vay được khoanh và chờ xử lý của SBIC là 23.333 triệu VND (31/12/2015: 93.333 triệu VND).

Việc phân loại, thu hồi và trích lập dự phòng đối với số dư này được thực hiện theo Công văn số 283/NHNN – TD.Tym ngày 24 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Tập đoàn phải thực hiện trích lập và sử dụng dự phòng để xóa nợ trong thời gian không quá 5 năm.

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời gian như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	17.719.633	14.776.882
Nợ trung hạn	9.190.337	7.375.118
Nợ dài hạn	12.886.197	8.763.308
	39.796.167	30.915.308

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa môtô, ôtô, xe máy và xe có động cơ khác	6.117.851	4.267.269
Xây dựng	5.430.775	3.854.794
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.913.984	1.998.834
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.955.286	2.267.457
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.356.650	1.432.983
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.402.195	1.325.846
Vận tải kho bãi	1.302.186	931.442
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	651.750	594.925
Giáo dục và đào tạo	268.670	223.530
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	249.376	131.736
Thông tin và truyền thông	206.205	328.722
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	102.317	89.486
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	598.751	103.497
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	68.784	47.124
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	107.624	110.034
Khai khoáng	31.020	19.985
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3.730	9.214
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	22.943	19.384
Hoạt động dịch vụ khác	1.991.213	1.846.114
Cho vay cá nhân	14.991.524	11.219.599
Cho vay khác	23.333	93.333
	39.796.167	30.915.308

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Cá nhân	14.991.524	11.219.599
Công ty cổ phần	11.947.437	8.923.241
Công ty trách nhiệm hữu hạn	10.323.545	8.898.153
Doanh nghiệp nhà nước	1.015.769	848.252
Doanh nghiệp tư nhân	846.565	508.945
Doanh nghiệp có vốn nước ngoài	511.900	447.404
Tổ chức giáo dục	119.159	64.565
Kinh tế tập thể	8.029	1.807
Công ty hợp danh	2.968	184
Khác	29.271	3.158
	39.796.167	30.915.308

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	275.681	222.195
Dự phòng cụ thể (ii)	310.855	162.627
	586.536	384.822

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	222.195	168.914
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	53.486	53.281
Số dư cuối năm	275.681	222.195

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	162.627	304.746
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	218.336	41.103
Sử dụng dự phòng trong năm	(70.108)	(183.222)
Số dư cuối năm	310.855	162,627

10. Hoạt động mua nợ

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	715.250	523.084
Dự phòng rủi ro (i)	(21.089)	-
	694.161	523.084

(i) Biến động dự phòng chung trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	21.089	-
Số dư cuối năm	21.089	-

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	9.493.004	9.046.086
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành – chưa niêm yết	2.200.000	2.560.435
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	770.000	-
Chứng khoán vốn		
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	49.200	55.450
	12.512.204	11.661.971
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(8.175)	(2.400)
Trong đó:		
▪ Dự phòng cụ thể	(2.400)	(2.400)
▪ Dự phòng chung (i)	(5.775)	-
	12.504.029	11.659.571

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	80.000	80.000
▪ Trái phiếu Đô thị TP. Hồ Chí Minh	224.675	225.021
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành – chưa niêm yết	-	39.570
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết (*)	979.000	1.200.000
	1.283.675	1.544.591
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Dự phòng chung (ii)	(6.218)	(7.875)
	1.277.457	1.536.716

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (iii)		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2.094.962	2.532.119
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(819.986)	(538.730)
	1.274.976	1.993.389
	15.056.462	15.189.676

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm trong số dư chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn lần lượt là 770.000 triệu VND và 979.000 triệu VND chứng khoán được đảm bảo bằng bất động sản, động sản và thư bảo lãnh (31/12/2015: Không VND chứng khoán sẵn sàng để bán và 1.239.570 triệu VND chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm trong số dư chứng khoán sẵn sàng để bán có các trái phiếu Chính phủ với tổng mệnh giá là 1.600.000 triệu VND được thế chấp cho các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá tại NHNNVN (xem thuyết minh 17).

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.949.000	3.789.570
Nợ có khả năng mất vốn	2.094.962	2.532.119

(*) Như trình bày tại Thuyết minh 8, bao gồm trong số dư là 150.000 triệu VND trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam ("DATC") phát hành phát sinh từ việc hoán đổi 150.000 triệu VND mệnh giá trái phiếu của SBIC (thuyết minh 8). Trái phiếu này có kỳ hạn 10 năm, được Chính phủ bảo lãnh phát hành trong năm 2013 và có lãi suất cố định là 8,9%/năm. Lãi trái phiếu được thanh toán vào ngày đáo hạn trái phiếu.

(i) Biến động dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	5.775	-
Số dư cuối năm	5.775	-

(ii) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau :

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	7.875	8.625
Dự phòng hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 28)	(1.657)	(750)
Số dư cuối năm	6.218	7.875

(iii) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Tập đoàn với tổng giá trị nợ gốc được mua là 2.915.755 triệu VND. Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Tập đoàn trích lập cho các khoản nợ này là 467.164 triệu VND.

Biến động dự phòng dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	538.730	106.305
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	433.592	432.425
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	(147.896)	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.440)	-
Số dư cuối năm	819.986	538.730

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	45.065	44.191
Đầu tư dài hạn khác (ii)	268.791	268.791
	313.856	312.982
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(2.207)	(2.072)
	311.649	310.910

(i) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên	31/12/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	% Tỷ lệ nắm giữ	Giá gốc	Giá trị hiện tại	% Tỷ lệ nắm giữ
	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	41.905	45.065	5,2%	41.905	44.191	5,2%

Biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	44.191	43.473
Phần chia sẻ lợi nhuận trong năm theo phương pháp vốn chủ sở hữu	874	718
	45.065	44.191

Thông tin tài sản, nợ phải trả và tình hình hoạt động của công ty liên kết như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Tổng tài sản	686.502	560.635
Tổng nợ phải trả	259.149	150.759
Tổng doanh thu trong năm	94.511	83.314
Lợi nhuận thuần trước thuế trong năm	28.863	16.002

(ii) Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước		
▪ Chưa niêm yết	268.791	268.791

Chi tiết đầu tư dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Tỷ lệ nắm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác				
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	8,40%	210.000	8,40%	210.000
Công ty Cổ phần EVN – Quốc tế	10,31%	37.800	10,31%	37.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Lực 3	5,50%	15.057	5,50%	15.057
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	3,28%	3.934	3,28%	3.934
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam)	1,36%	2.000	1,36%	2.000
		268.791		268.791

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.072	3.795
Trích lập dự phòng trong năm	135	2.072
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(3.795)
Số dư cuối năm	2.207	2.072

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	413.470	308.794	125.875	2.619	850.758
Mua trong năm	-	11.245	10.419	711	22.375
Phân loại lại	(52)	(134)	(1.309)	-	(1.495)
Thanh lý	-	(326)	-	-	(326)
Số dư cuối năm	413.418	319.579	134.985	3.330	871.312
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	53.413	153.798	73.746	2.123	283.080
Khấu hao trong năm	8.433	34.221	10.879	298	53.831
Phân loại lại	(52)	(117)	(764)	-	(933)
Thanh lý	-	(228)	-	-	(228)
Số dư cuối năm	61.794	187.674	83.861	2.421	335.750
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	360.057	154.996	52.129	496	567.678
Số dư cuối năm	351.624	131.905	51.124	909	535.562

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	406.009	295.671	120.373	3.800	825.853
Mua trong năm	7.499	12.034	7.542	72	27.147
Phân loại lại	-	1.253	-	(1.253)	-
Thanh lý	(38)	(164)	(2.040)	-	(2.242)
Số dư cuối năm	413.470	308.794	125.875	2.619	850.758
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	44.618	120.651	65.657	2.755	233.681
Khấu hao trong năm	8.811	32.479	10.055	178	51.523
Phân loại lại	-	810	-	(810)	-
Thanh lý	(16)	(142)	(1.966)	-	(2.124)
Số dư cuối năm	53.413	153.798	73.746	2.123	283.080
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	361.391	175.020	54.716	1.045	592.172
Số dư cuối năm	360.057	154.996	52.129	496	567.678

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 40.224 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 32.430 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	346.695	193.808	878	541.381
Tăng thêm	-	9.770	-	9.770
Thanh lý	(106.032)	-	-	(106.032)
Số dư cuối năm	240.663	203.578	878	445.119
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.191	126.649	878	128.718
Khấu hao trong năm	480	21.663	-	22.143
Số dư cuối năm	1.671	148.312	878	150.861
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	345.504	67.159	-	412.663
Số dư cuối năm	238.992	55.266	-	294.258

14. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	346.695	186.283	878	533.856
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	7.525	-	7.525
Số dư cuối năm	346.695	193.808	878	541.381
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	711	104.957	878	106.546
Khấu hao trong năm	480	21.692	-	22.172
Số dư cuối năm	1.191	126.649	878	128.718
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	345.984	81.326	-	427.310
Số dư cuối năm	345.504	67.159	-	412.663

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 32.110 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 8.868 triệu VND).

15. Bất động sản đầu tư

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Bất động sản đầu tư cho thuê (a)	29.071	128.689
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (b)	72.473	-
	101.544	128.689

(a) Bất động sản đầu tư cho thuê

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	48.129	83.015	131.144
Chuyển sang bất động sản đầu tư chờ tăng giá	(48.129)	(52.270)	(100.399)
Số dư cuối năm	-	30.745	30.745
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	155	2.300	2.455
Khấu hao trong năm	-	776	776
Chuyển sang bất động sản đầu tư chờ tăng giá	(155)	(1.402)	(1.557)
Số dư cuối năm	-	1.674	1.674
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	47.974	80.715	128.689
Số dư cuối năm	-	29.071	29.071

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	30.851	155.795	186.646
Tăng trong năm	26.369	-	26.369
Thanh lý	(9.091)	(72.780)	(81.871)
Số dư cuối năm	48.129	83.015	131.144
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	316	2.745	3.061
Khấu hao trong năm	62	1.337	1.399
Thanh lý	(223)	(1.782)	(2.005)
Số dư cuối năm	155	2.300	2.455
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	30.535	153.050	183.585
Số dư cuối năm	47.974	80.715	128.689

(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-	-
Chuyển từ bất động sản đầu tư cho thuê	47.974	50.868	98.842
Thanh lý	(26.369)	-	(26.369)
Số dư cuối năm	21.605	50.868	72.473

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được xác định bởi vì Tập đoàn không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá có thể khác với giá trị ghi sổ.

16. Tài sản Có khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu từ mua bán nợ (i)	746.361	769.786
▪ Phải thu bán trái phiếu (ii)	512.833	-
▪ Phải thu hợp tác đầu tư kinh doanh (iii)	265.780	432.822
▪ Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố	123.467	41.557
▪ Phải thu từ hoạt động tín dụng (iv)	96.524	-
▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	55.495	58.350
▪ Phải thu liên quan đến trái phiếu Handico (v)	54.000	107.659
▪ Phải thu lãi từ hợp đồng mua bán nợ (vi)	45.644	1.425
▪ Phải thu bán chứng khoán (vii)	35.855	35.855
▪ Phải thu lãi trái phiếu Vạn Lợi (viii)	30.164	30.164
▪ Mua sắm tài sản cố định	19.572	7.351
▪ Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình ("ABLand") (ix)	13.245	13.245
▪ Phải thu VAMC về các khoản nợ đã bán (x)	10.260	9.264
▪ Phải thu tiền đặt cọc quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông ("DVD") (xi)	5.225	5.225
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 38)	-	32.650
▪ Các khoản phải thu khác	71.422	121.810
	2.085.847	1.667.163
Các khoản lãi, phí phải thu	984.136	919.593
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ (xii)	167.707	172.662
▪ Vật liệu, công cụ lao động	363	475
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	82.136	48.000
▪ Ủy thác đầu tư (xiii)	150.000	50.000
▪ Tài sản Có khác	19.905	58.311
	420.111	329.448
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (xiv)	(155.897)	(131.715)
	3.334.197	2.784.489

(i) Khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chủ yếu liên quan đến các khoản nợ đã bán cho Công ty Cổ phần Mua bán Nợ Việt Nam Thịnh Vượng ("VPAMC"). Tại thời điểm chuyển nhượng, các khoản nợ đang được Tập đoàn phân loại nhóm 1. Hợp đồng chuyển nhượng được thanh toán từng lần theo thỏa thuận. Tại ngày phát hành báo cáo, VPAMC đã tất toán hợp đồng.

Khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 liên quan đến khoản nợ đã bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quốc Dân. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản phải thu này đã được tất toán.

(ii) Tại ngày 28 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn đã chuyển nhượng 300 trái phiếu do Tổng công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phát hành và 200 trái phiếu (mệnh giá 1 tỷ) do Công ty TNHH MTV Masan Consumer Holdings phát hành cho Công ty Cổ phần Mua bán Nợ Miền Bắc. Tại ngày phát hành báo cáo, bên mua chưa hoàn tất thanh toán cho Ngân hàng. Tập đoàn đã tiến hành thu hồi các trái phiếu này trong tháng 1 và tháng 2 năm 2017.

(iii) Đây là các hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình ("ABF"). Theo đó, ABF sẽ sử dụng vốn nhận được từ Tập đoàn để thực hiện đầu tư kinh doanh và Tập đoàn sẽ nhận được lợi tức tối thiểu từ 5% đến 10% trên khoản vốn đã chuyển tại ngày đáo hạn.

(iv) Số dư liên quan đến các khoản nợ nhận lại từ Ngân hàng TMCP Quốc Dân sau khi đã bán vào năm 2012. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản nợ ngày đã bị quá hạn và phân loại là nợ nhóm 5. Ngân hàng đã trích lập dự phòng đầy đủ theo đúng quy định.

(v) Khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng 1.000.000 trái phiếu do Công ty Tài chính Cổ phần Handico ("Handico") phát hành cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình ("TBIC") với mệnh giá 100.000 đồng. Trái phiếu này đã đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012. Tuy nhiên, Tập đoàn vẫn chưa nhận được thanh toán từ TBIC. Tập đoàn đã trích lập dự phòng 50% theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") và Thông tư 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89").

Trong năm 2016, Ngân hàng đã bán trái phiếu này cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thăng Long ("TLC") với tổng giá trị hợp đồng là 60.000 triệu VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, TLC đã thanh toán 10% giá trị hợp đồng cho Ngân hàng.

(vi) Đây là khoản lãi phải thu phát sinh từ hợp đồng mua bán nợ của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực mà Tập đoàn nhận được liên quan đến hợp đồng mua bán nợ.

(vii) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội ("Geleximco") liên quan đến hợp đồng bán chứng khoán số 1412/HDCN.09 ngày 14 tháng 12 năm 2009 và hợp đồng số 2112/HDCN.09 ngày 21 tháng 12 năm 2009. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn đã lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này.

(viii) Đây là khoản lãi dự thu từ trái phiếu do Công ty TNHH Vạn Lợi phát hành, đáo hạn vào ngày 30 tháng 7 năm 2011. Khoản vốn gốc đã được hoàn trả toàn bộ bởi Ngân hàng bảo lãnh theo thỏa thuận bảo lãnh của Vạn Lợi và Ngân hàng bảo lãnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản lãi dự thu đến hạn nhưng chưa được thanh toán theo quy định của Thông tư 228.

(ix) Đây là khoản Tập đoàn cho ABLand mượn để trả tiền thuê bất động sản tại số 65-65A, Đường 3/2, Thành phố Hồ Chí Minh làm trụ sở văn phòng của ABLand. Khoản phải thu này không chịu lãi và không có thời hạn thu hồi cụ thể. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng 50% theo quy định của Thông tư 228 và Thông tư 89.

(x) Số dư liên quan đến khoản phải thu từ chênh lệch giữa mệnh giá của các khoản nợ đã bán cho VAMC và số tiền thu hồi được từ khách hàng.

(xi) Đây là khoản tiền đặt cọc mua cổ phần DVD mà Ngân hàng đã chuyển cho ABS vào đợt phát hành cổ phần lần thứ 2 của DVD trong năm 2010 nhưng không thành công. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, ABS vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền này và Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228 và Thông tư 89.

(xii) Chi phí chờ phân bổ bao gồm chủ yếu là chi phí thuê văn phòng tại số 36 Hoàng Cầu, Quận Đống Đa, Hà Nội đã được Tập đoàn thanh toán trước trong 10 năm và các chi phí trả trước khác liên quan đến hoạt động của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí thuê văn phòng chưa phân bổ là 92.367 triệu VND (31/12/2015: 70.468 triệu VND).

(xiii) Ủy thác đầu tư liên quan đến:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Góp vốn đầu tư với Geleximco (*)	50.000	50.000
Góp vốn đầu tư với Công ty Cổ phần Tân Hoàng Cầu (**)	100.000	-
	150.000	50.000

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn với Geleximco nhằm khai thác và xây dựng Khu C thuộc Dự án Khu đô thị Lê Trọng Tấn. Trong năm 2016, Tập đoàn được hưởng lãi suất 9%/năm (năm 2015: 9%). Khoản đầu tư này sẽ đến hạn vào ngày 9 tháng 9 năm 2017.

(**) Đây là khoản đầu tư góp vốn với Công ty Cổ phần Tân Hoàng Cầu để xây dựng dự án Trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà văn phòng tại khu đất địa chỉ 36 phố Hoàng Cầu, Hà Nội. Trong năm 2016, Công ty được hưởng lãi suất 9%/năm. Khoản đầu tư này sẽ đến hạn vào ngày 28 tháng 12 năm 2018.

(xiv) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	131.715	44.988
Trích lập dự phòng trong năm	79.265	96.037
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(1.253)	(9.310)
Sử dụng dự phòng trong năm	(53.830)	-
Số dư cuối năm	155.897	131.715

17. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Vay NHNNVN		
▪ Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1.643.448	799.795

Các khoản vay này được thế chấp bằng các trái phiếu Chính phủ với tổng mệnh giá là 1.600.000 triệu VND tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (31/12/2015: không) (xem Thuyết minh 11).

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	260.445	167.433
▪ Bằng ngoại tệ	5.103	2.836
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	4.145.000	754.000
▪ Bằng ngoại tệ	1.528.971	109.450
	5.939.519	1.033.719
Vay		
▪ Bằng VND	7.165.745	8.018.677
▪ Bằng ngoại tệ	-	43.780
	7.165.745	8.062.457
	13.105.264	9.096.176

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	9.575.948	9.946.220
▪ Bằng ngoại tệ	649.033	332.179
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	39.215.405	35.135.019
▪ Bằng ngoại tệ	1.469.679	1.604.114
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bằng VND	173.076	131.156
▪ Bằng ngoại tệ	32	54.327
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bằng VND	385.101	289.819
▪ Bằng ngoại tệ	56.318	37.081
	51.524.592	47.529.915

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	25.828.802	25.722.133
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	*14.654.825*	*13.950.337*
Doanh nghiệp nhà nước	*10.934.045*	*11.315.623*
Công ty 100% vốn nước ngoài	*239.932*	*456.173*
Tiền gửi của cá nhân	24.948.290	21.689.700
Tiền gửi của các đối tượng khác	747.500	118.082
	51.524.592	47.529.915

20. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Trái phiếu thường		
Trên 5 năm	400.000	-

21. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	311.910	280.328

Số dư này thể hiện khoản vốn nhận từ NHNNVN với mục đích hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp mở rộng đầu tư xây dựng cơ bản. Nguồn vốn này có kỳ hạn gốc từ 29 tháng đến 120 tháng, chịu mức lãi suất năm là 4,92% (2015: 4,68%).

22. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	105.611	76.781
▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	2.980	5.434
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Khoản ứng trước của một công ty bảo hiểm	249.556	-
▪ Tiền thu các khoản nợ đã bán	86.921	-
▪ Các khoản chờ thanh toán	47.818	31.179
▪ Các khoản phải trả khách hàng	37.708	98.786
▪ Tiền giữ hộ	13.015	7.132
▪ Thuế khác	6.307	3.659
▪ Thuế giá trị gia tăng	4.565	3.138
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.009	-
▪ Doanh thu chờ phân bổ	5.609	1.173
▪ Cổ tức phải trả	992	960
▪ Các khoản phải trả khác	14.313	48.647
	577.404	276.889

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.434	18.992
Trích lập quỹ trong năm	5.372	5.523
Sử dụng quỹ trong năm	(7.826)	(19.081)
Số dư cuối năm	2.980	5.434

23. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	**4.798.000**	**994**	**449.165**	**84.715**	**220.710**	**1.817**	**18.459**	**216.401**	**5.790.261**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	243.914	243.914
Trích lập vào các quỹ trong năm	-	-	-	12.817	23.446	2.432	-	(38.695)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(5.372)	(5.372)
Sử dụng các quỹ để phát hành cổ phiếu	521.496	-	(449.165)	(72.331)	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(186.378)	(186.378)
Tăng khác	-	-	-	-	(10.174)	10.174	-	37	37
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**5.319.496**	**994**	**-**	**25.201**	**233.982**	**14.423**	**18.459**	**229.907**	**5.842.462**
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	**4.798.000**	**994**	**449.165**	**78.972**	**210.307**	**1.817**	**18.157**	**157.964**	**5.715.376**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	91.279	91.279
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	1.313	1.920	-	302	(3.535)	-
Trích lập vào các quỹ năm này	-	-	-	4.430	8.859	-	-	(13.289)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(5.523)	(5.523)
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	-	(376)	-	-	-	(376)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(10.495)	(10.495)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**4.798.000**	**994**	**449.165**	**84.715**	**220.710**	**1.817**	**18.459**	**216.401**	**5.790.261**

(b) Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	**Triệu VND**	**Số cổ phiếu**	**Triệu VND**
Vốn cổ phần được duyệt	531.949.629	5.319.496	479.799.976	4.798.000
Vốn cổ phần đã phát hành/số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	531.949.629	5.319.496	479.799.976	4.798.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	531.949.629	5.319.496	479.799.976	4.798.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

(c) Chi tiết thành phần cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2016			31/12/2015		
	Số cổ phần	**Giá trị Triệu VND**	**% Tỷ lệ sở hữu**	**Số cổ phần**	**Giá trị Triệu VND**	**% Tỷ lệ sở hữu**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	-	-	41.586.990	415.869	8,67%
Malayan Banking Berhad	106.389.926	1.063.920	20,00%	95.961.422	959.614	20,00%
Geleximco	69.100.257	691.084	12,99%	62.333.062	623.331	12,99%
Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC")	53.194.963	532.174	10,00%	48.000.000	480.000	10,00%
Các cổ đông khác	303.264.483	3.032.318	57,01%	231.918.502	2.319.186	48,34%
	531.949.629	5.319.496	100,00%	479.799.976	4.798.000	100,00%

24. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 28 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức 186.378 triệu VND (3,9% trên một cổ phiếu) của lợi nhuận còn lại đến năm 2015 (năm kết thúc ngày 31/12/2015: Không).

25. Thu nhập lãi thuần

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	3.329.139	2.886.144
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	895.452	926.310
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	132.359	101.332
Thu nhập lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	37.492	157.426
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	32.629	17.885
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	61.940	-
	4.489.011	4.089.097
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(2.335.357)	(1.925.121)
Trả lãi tiền vay tổ chức tín dụng khác	(317.628)	(516.684)
Trả lãi phát hành trái phiếu	(8.329)	-
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	(1.747)	(36)
	(2.663.061)	(2.441.841)
Thu nhập lãi thuần	1.825.950	1.647.256

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	95.519	77.890
▪ Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	6.720	5.691
▪ Dịch vụ ngân quỹ	4.139	4.396
▪ Dịch vụ tư vấn	2.852	10.006
▪ Dịch vụ khác	121.856	56.973
	231.086	154.956
Chi phí hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	(7.810)	(6.381)
▪ Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(810)	(674)
▪ Dịch vụ ngân quỹ	(14.078)	(8.979)
▪ Dịch vụ tư vấn	(2.910)	(6.210)
▪ Các dịch vụ khác	(68.426)	(75.155)
	(94.034)	(97.399)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	137.052	57.557

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Hợp đồng tiền tệ giao ngay	356.674	349.649
▪ Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	99.483	36.700
	456.157	386.349
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(299.937)	(276.393)
▪ Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(43.208)	(46.277)
	(343.145)	(322.670)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	113.012	63.679

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	173.769	126.929
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(5.742)	(4.147)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	2.910	8.915
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(5.775)	-
	165.162	131.697

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý trước đây	46.158	29.299
▪ Thu từ thanh lý bất động sản đầu tư	1.931	81.818
▪ Thu từ mua bán nợ	-	36.840
▪ Thu thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	-	303
▪ Thu nhập khác	12.516	10.632
	60.605	158.892
Chi phí hoạt động khác		
▪ Chi thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	(35.937)	(79.866)
▪ Lỗ từ hợp đồng hoán đổi lãi suất	(5.712)	(2.750)
▪ Chi phí khác	(10.160)	(12.556)
	(51.809)	(95.172)
Lãi thuần từ hoạt động khác	8.796	63.720

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia trong năm từ:		
▪ *Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán*	562	2.053
▪ *Cổ tức nhận được*	192	-
▪ *Góp vốn, đầu tư dài hạn*	8.423	4.954
▪ *Phân chia lợi nhuận theo phương pháp vốn chủ sở hữu*	874	718
	10.051	7.725

31. Chi phí hoạt động

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
1. Chi phí cho nhân viên	615.529	539.862
Trong đó:		
▪ *Chi lương và phụ cấp*	541.382	474.652
▪ *Các khoản chi góp theo lương*	37.452	30.223
▪ *Chi ăn ca*	24.404	21.563
▪ *Chi khác*	12.291	13.424
2. Chi về tài sản	304.751	262.371
Trong đó:		
▪ *Chi phí thuê tài sản*	144.119	116.537
▪ *Chi phí khấu hao tài sản cố định*	75.974	73.695
▪ *Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản*	65.889	53.838
▪ *Mua sắm công cụ lao động*	13.559	15.816
▪ *Chi bảo hiểm tài sản*	5.210	2.485
3. Các khoản chi phí hoạt động khác	378.927	387.840
Trong đó:		
▪ *Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo*	40.005	46.288
▪ *Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng*	32.342	27.084
▪ *Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết*	192.301	159.565
▪ *Chi điện nước, vệ sinh cơ quan*	28.621	24.432
▪ *Chi vật liệu, giấy tờ in*	20.576	27.565
▪ *Công tác phí*	14.321	11.707
▪ *Chi bưu phí và điện thoại*	8.984	7.987
▪ *Chi đào tạo, huấn luyện*	13.272	11.336
▪ *Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí*	1.370	1.029
▪ *Chi phí kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động tổ chức tín dụng*	1.979	1.859
▪ *Chi phí hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng*	267	304
▪ *Các khoản chi phí khác*	24.661	67.828
▪ *Chi phí dự phòng rủi ro*	228	856
	1.299.207	1.190.073

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(i))	53.486	53.281
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(ii))	148.336	41.103
Trích lập dự phòng mua bán trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 11(iii))	433.592	432.425
Hoàn nhập dự phòng mua bán trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 11(iii))	(147.896)	-
Trích lập dự phòng chung các khoản mua nợ (Thuyết minh 10)	2.589	-
Trích lập dự phòng cụ thể các khoản mua nợ (Thuyết minh 10)	18.500	-
Trích lập chi phí dự phòng trái phiếu Vinashin (Thuyết minh 9(ii))	70.000	46.667
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi liên quan đến Trái phiếu Handico (Thuyết minh 16(v))	-	53.830
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	79.173	35.892
	657.780	663.198

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
1. Lợi nhuận trước thuế	305.157	118.363
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ thu nhập được miễn thuế		
▪ Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(8.985)	(7.007)
▪ Phần lãi được hưởng từ công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	(874)	(718)
▪ Doanh thu chưa thực hiện	413	382
Doanh thu năm nay đã tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	(382)	(382)
Cộng chi phí không được khấu trừ thuế	10.733	12.369
Điều chỉnh hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết (Cho mục đích hợp nhất)	-	104
2. Thu nhập chịu thuế	306.062	123.111
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	61.212	27.084
Dự phòng thiếu trong những năm trước	31	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61.243	27.084

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Tập đoàn là 20% từ năm 2016 (2015: 22%). Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

34. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 238.542 triệu VND (31/12/2015: 85.756 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 531.949.629 (31/12/2016: 531.949.629), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	243.914	91.279
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	(5.372)	(5.523)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	238.542	85.756

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2016	2015 Điều chỉnh lại	2015 Theo báo cáo trước đây
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	531.949.629	531.949.629	479.799.976

Ngày 8 tháng 9 năm 2016, Tập đoàn đã phát hành 52.149.653 cổ phiếu thưởng (mệnh giá 10.000 VND) từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo tỷ lệ thực hiện là 23:2,5. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 thay đổi như sau:

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2016 VND	2015 VND Điều chỉnh lại	2015 VND Theo báo cáo trước đây
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	448	161	190

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt	633.746	573.980
Tiền gửi tại NHNNVN	1.529.072	1.737.113
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác	2.022.523	823.551
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	2.115.755	5.203.780
	6.301.096	8.338.424

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động tài chính

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Sử dụng các Quỹ để phát hành cổ phiếu tăng vốn	521.496	-

37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	3.533	3.309
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	3.393	2.987
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
Tổng quỹ lương (triệu VND) (1)	378.741	370.097
Tiền thưởng (triệu VND) (2)	162.463	44.450
Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VND) (3)	30.266	1.246
Tổng thu nhập (1+2+3)	571.470	415.793
Tiền lương bình quân/tháng (triệu VND)	9	10
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND)	14	12

38. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm Số phải nộp Triệu VND	Phát sinh trong năm Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(32.650)	61.243	(26.584)	2.009
Thuế giá trị gia tăng	3.138	14.260	(12.833)	4.565
Các loại thuế khác	3.659	29.699	(27.051)	6.307
	(25.853)	105.202	(66.468)	12.881

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm Số phải nộp Triệu VND	Phát sinh trong năm Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(48.363)	27.084	(11.371)	(32.650)
Thuế giá trị gia tăng	2.461	15.627	(14.950)	3.138
Các loại thuế khác	781	25.827	(22.949)	3.659
	(45.121)	68.538	(49.270)	(25.853)

39. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Bất động sản	62.319.964	38.419.934
Động sản	7.440.628	4.490.392
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	7.102.550	2.448.139
Khác	22.762.734	27.802.189
	99.625.876	73.160.654

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Giấy tờ có giá	1.643.448	-

40. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2016 Triệu VND			31/12/2015 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần
Cam kết giao dịch hối đoái						
Trong đó:						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	3.955.732	-	3.955.732	2.071.877	-	2.071.877
▪ Cam kết bán ngoại tệ	3.948.420	-	3.948.420	2.055.995	-	2.055.995
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.261.554	-	17.261.554	2.669.767	-	2.669.767
Cam kết cho vay không hủy ngang	309.792	-	309.792	126.086	-	126.086
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.178.671	79.349	1.099.322	833.877	61.821	772.056
Bảo lãnh khác	7.009.692	362.070	6.647.622	5.657.062	265.079	5.391.983
	33.663.861	441.419	33.222.442	13.414.664	326.900	13.087.764

41. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Trong nước Triệu VND	Ngoài nước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND	Trong nước Triệu VND	Ngoài nước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	11.651.343	727.729	12.379.072	11.296.414	295.917	11.592.331
Công cụ tài chính phái sinh	8.812.224	303.586	9.115.810	2.824.706	-	2.824.706
Cho vay khách hàng – gộp	39.792.917	3.250	39.796.167	30.915.142	166	30.915.308
Chứng khoán kinh doanh và đầu tư –gộp	15.890.841	-	15.890.841	15.738.681	-	15.738.681
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	313.856	-	313.856	312.982	-	312.982
Hoạt động mua nợ	715.250	-	715.250	523.084	-	523.084
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13.105.264	-	13.105.264	9.052.396	43.780	9.096.176
Tiền gửi của khách hàng	51.438.132	86.460	51.524.592	47.470.518	59.397	47.529.915
Phát hành giấy tờ có giá	400.000	-	400.000	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	311.910	-	311.910	280.328	-	280.328
Các cam kết tín dụng – gộp	8.498.155	-	8.498.155	6.617.025	-	6.617.025

42. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	**31/12/2016 Triệu VND**	**31/12/2015 Triệu VND**
	Phải thu/(Phải trả)	
Công ty liên kết – ABS		
Tiền gửi	(108.640)	(109.362)
Lãi tiền gửi	(16)	(11)
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại ABS	13	14
Góp vốn	41.905	41.905
Các cổ đông lớn		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội		
Tiền gửi	(348.920)	(191.322)
Tiền đặt cọc thuê nhà	3.323	4.652
Phải thu tiền bán cổ phiếu ABS	35.855	35.855
Lãi tiền gửi	(3.060)	(6.058)
Vốn góp	(691.084)	(623.331)
Ủy thác đầu tư	50.000	50.000
Malayan Banking Berhad – Malysia và các bên liên quan		
Tiền gửi	(699.667)	(37.278)
Lãi tiền gửi	(151)	(63)
Vốn góp	(1.063.920)	(959.614)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam *(*)*		
Tiền gửi	(2.963.398)	(3.611.772)
Lãi tiền gửi	(44.235)	(38.704)
Cho vay	-	737.295
Lãi tiền cho vay	-	4.601
Vốn góp	-	(415.869)
Mua nợ	345.250	-
Công ty liên quan		
Các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội		
Tiền gửi	(266)	(1.769)
Cho vay	55.930	970
Lãi tiền cho vay	632	4
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa		
Tiền gửi	(1.966)	(6.382)
Lãi tiền gửi	-	(1)
Cho vay	-	-
Lãi tiền cho vay	-	-
Đầu tư vào công ty liên quan	46.800	46.800

Số dư cuối năm	**31/12/2016 Triệu VND**	**31/12/2015 Triệu VND**
	Phải thu/(Phải trả)	
Các công ty liên quan của Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Tiền gửi	(57.853)	(2.109.982)
Lãi tiền gửi	(1.523)	(8.863)
Cho vay	950.000	737.295
Lãi tiền cho vay	9.261	4.601
Mua nợ	370.000	523.084
Đầu tư vào công ty liên quan	262.857	262.857
Các bên liên quan khác		
Hội đồng quản trị		
Tiền gửi	(17.884)	(35.939)
Lãi tiền gửi	(7)	(43)
Cho vay	-	152
Lãi tiền cho vay	-	1
Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	(675)	(170)
Lãi tiền gửi	(1)	(1)
Cho vay	-	102
Ban Điều hành		
Tiền gửi	(16.847)	(14.246)
Lãi tiền gửi	(185)	(103)
Cho vay	12.000	1.600
Lãi tiền cho vay	59	28

Giao dịch phát sinh trong năm	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Công ty liên kết – ABS		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	14.945.402	10.813.175
Rút tiền gửi không kỳ hạn	14.935.323	10.844.773
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	21.136	41.148
Rút tiền gửi có kỳ hạn	31.951	80.333
Cổ tức nhận được	289	-
Các cổ đông lớn		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	10.037.079	8.467.176
Rút tiền gửi không kỳ hạn	10.004.986	8.460.946
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	444.047	122.491
Rút tiền gửi có kỳ hạn	690.723	85.915
Thu nhập từ góp vốn đầu tư	4.625	20.090
Chi trả cổ tức	24.310	-
Malayan Banking Berhad – Malaysia và các bên liên quan		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	440.390	642.867
Rút tiền gửi không kỳ hạn	456.976	643.393
Nhận tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	-	30.000
Chi trả cổ tức	37.425	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam *(*)*		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	62.224.458	41.283.984
Rút tiền gửi không kỳ hạn	62.830.781	42.160.401
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	1.669.484	1.822.313
Rút tiền gửi có kỳ hạn	1.711.534	1.872.313
Rút vốn góp	415.869	-
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	2.884.803	1.301.839
Rút tiền gửi không kỳ hạn	2.889.196	1.295.071
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	-	10
Rút tiền gửi có kỳ hạn	-	10
Tiền lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	65.018
Tiền gốc từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	4.262
Giải ngân cho vay	27.808	15.314
Thu gốc từ cho vay	-	15.314
Các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	69.839	161.187
Rút tiền gửi không kỳ hạn	71.341	161.125
Thu gốc từ cho vay	1.903	5.493
Thu lãi tiền vay	15	295
Giải ngân	56.863	1.833

Giao dịch phát sinh trong năm	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Các công ty liên quan của Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	83.828.525	67.025.852
Rút tiền gửi không kỳ hạn	83.822.085	35.123.778
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	58.893	13.848
Rút tiền gửi có kỳ hạn	51.901	17.838
Giải ngân cho vay	559.662	-
Thu gốc từ cho vay	389.414	-
Cổ tức nhận được	7.353	4.200
Các bên liên quan khác		
Hội đồng quản trị		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	582.715	1.574.603
Rút tiền gửi không kỳ hạn	590.642	1.564.494
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	15.670	47.572
Rút tiền gửi có kỳ hạn	42.967	33.828
Giải ngân cho vay	380	-
Thu gốc từ cho vay	100	182
Ban Kiểm soát		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	3.576	5.504
Rút tiền gửi không kỳ hạn	3.293	5.462
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	487	1.230
Rút tiền gửi có kỳ hạn	264	1.387
Thu gốc từ cho vay	93	74
Ban Điều hành		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	62.476	39.603
Rút tiền gửi không kỳ hạn	62.641	38.792
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	30.924	9.781
Rút tiền gửi có kỳ hạn	19.959	6.085
Giải ngân cho vay	12.806	717
Thu gốc từ cho vay	6.380	700
Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị	9.069	9.620
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	2.316	2.562
Tiền lương và phụ cấp trả cho Ban Điều hành	7.658	6.463

(*) Từ ngày 30 tháng 3 năm 2016, Tập đoàn Điện lực Việt Nam không còn là cổ đông của Tập đoàn.

43. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Tập đoàn chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường;

Các thuyết minh sau đây trình bày những thông tin về những rủi ro Tập đoàn có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Tập đoàn nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Tập đoàn.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Khung quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro Tập đoàn gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Tập đoàn cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Tập đoàn hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Tập đoàn hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Hội đồng Quản trị và các Ủy ban/Hội đồng thuộc Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RMC") và Hội đồng Xử lý Rủi ro.

RMC có trách nhiệm tham mưu cho HĐQT phê duyệt Khung quản lý rủi ro, Chính sách quản lý rủi ro để xác định và đo lường các loại rủi ro; đồng thời theo dõi, tổ chức triển khai và giám sát việc thực hiện các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình.

Hội đồng Xử lý Rủi ro chịu trách nhiệm phê duyệt các báo cáo về phân loại nợ, phương pháp thu hồi các khoản nợ đã xử lý và việc xử lý nợ bằng nguồn dự phòng.

Ban Điều hành và các Hội đồng thuộc Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm xây dựng Khẩu vị rủi ro, chính sách quản lý rủi ro, quy trình quản lý rủi ro, các hạn mức rủi ro và đệ trình Hội đồng Quản trị phê duyệt. Ban Điều hành triển khai thực hiện Khẩu vị rủi ro, chính sách và quy trình rủi ro; cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác trong tất cả các hoạt động kinh doanh cho HĐQT, các ủy ban/hội đồng thuộc HĐQT.

Ban Điều hành thành lập các hội đồng chuyên môn thực hiện chức năng quản lý, giám sát một số hoạt động và rủi ro chính của ngân hàng liên quan đến lĩnh vực đầu tư, quản lý rủi ro thị trường và quản lý rủi ro tín dụng.

- Hội đồng đầu tư tham gia vào quá trình hỗ trợ Ban Điều hành tham mưu cho HĐQT phê duyệt các quy chế, văn bản đầu tư, và thực hiện phê duyệt các khoản đầu tư trong hạn mức được ủy quyền;

- Hội đồng Quản lý tài sản Nợ - Có ("ALCO") chịu trách nhiệm xem xét và kiến nghị HĐQT phê duyệt quy chế, quy định về quản trị Tài sản Nợ - Có, quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường, quản lý sản phẩm cốt lõi của ngân hàng và thực hiện giám sát tính tuân thủ hạn mức, cấu trúc Tài sản Nợ - Có, tình hình thanh khoản, tình hình quản lý rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường của Ngân hàng;

- Hội đồng Giám sát rủi ro ("ERC") thực hiện xét duyệt chính sách, quy trình, sản phẩm tín dụng. Trong khi Hội đồng tín dụng thực hiện chức năng xem xét và quyết định cấp tín dụng các khoản cấp tín dụng vượt thẩm quyền phê duyệt của Tổng Giám đốc và các hạn mức tín dụng giao dịch liên ngân hàng.

Tuyến phòng thủ thứ nhất

Các đơn vị chấp nhận rủi ro là các đơn vị thực hiện chức năng kinh doanh có trách nhiệm thực thi khung quản lý rủi ro, chính sách và quy trình hoạt động kinh doanh đã được phê duyệt bởi HĐQT Tập đoàn.

Tuyến phòng thủ thứ hai

Các đơn vị kiểm soát rủi ro là các đơn vị thực hiện chức năng quản lý rủi ro và tuân thủ bao gồm: Khối quản lý rủi ro, Khối quản lý Tín dụng, Ban Pháp chế và Tuân thủ. Các đơn vị này có trách nhiệm thực hiện việc quản lý và giám sát rủi ro trong toàn hệ thống; tham mưu cho Ban Điều hành, các Ủy ban RMC, ERC về các vấn đề liên quan đến quản lý rủi ro; cung cấp hướng dẫn cho đơn vị kinh doanh và các đơn vị liên quan trong việc thực hiện và thực thi khung, chính sách và công cụ đã thiết lập.

Tuyến phòng thủ thứ ba

Kiểm toán nội bộ thực hiện đánh giá độc lập và thường xuyên đưa ra các khuyến nghị để đảm bảo các khung, chính sách và công cụ quản lý rủi ro được tuân thủ theo đúng quy định. Ngoài ra, Kiểm toán nội bộ còn có trách nhiệm rà soát, đánh giá độc lập và khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ, đánh giá độc lập về tính thích hợp và tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Quản lý rủi ro tín dụng

Đối với hoạt động tín dụng: Tập đoàn kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua các công cụ chính sau:

- Thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro Tập đoàn có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề;
- Thiết lập quy trình giám sát tín dụng thông qua hệ thống báo cáo và bộ phận giám sát tín dụng các cấp;
- Thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng và phân tích đánh giá của bộ phận thẩm định, phê duyệt tín dụng.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Tập đoàn kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Tập đoàn về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Ban điều hành xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được sử dụng như công cụ giảm thiểu rủi ro tín dụng và được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Việc chấp nhận, đánh giá và xử lý tài sản bảo đảm đang được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Tập đoàn được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.529.072	1.737.113
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	12.379.072	11.592.331
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	92.149	23.587
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	12.463.004	11.606.521
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	3.378.637	4.076.710
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	39.796.167	30.915.308
Hoạt động mua nợ	715.250	523.084
Các khoản phải thu – gộp	2.010.780	1.568.812
Các khoản lãi, phí phải thu	984.136	919.593
Tài sản Có khác	169.905	108.311
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng		
Cam kết cho vay không hủy ngang	309.792	126.086
Cam kết giao dịch hối đoái	25.165.706	6.797.639
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	1.178.671	833.877
Bảo lãnh khác – gộp	7.009.692	5.657.062
	107.182.033	76.486.034

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành Tập đoàn không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn.

Xem thuyết minh bên dưới về phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay khách hàng.

(iii) Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh

Tập đoàn giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu các tổ chức tín dụng, trái phiếu của các công ty danh tiếng trên thị trường hoặc niêm yết trên thị trường chứng khoán. Ban Điều hành Tập đoàn cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán đầu tư này.

(iv) Mua nợ

Các khoản mua nợ đều có cam kết mua lại từ các bên bán nợ. Ban Điều hành Tập đoàn cho rằng không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các khoản mua nợ này.

Phân tích tài sản bảo đảm đối với các tài sản tài chính và các khoản mục ngoại bảng tại ngày lập báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	**Có tài sản bảo đảm Triệu VND**	**Không có tài sản bảo đảm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	1.529.072	1.529.072
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	12.379.072	12.379.072
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	38.515.240	1.280.927	39.796.167
Hoạt động mua nợ	370.000	345.250	715.250
Các khoản phải thu – gộp	-	2.010.780	2.010.780
Các khoản lãi, phí phải thu	213.150	770.986	984.136
Tài sản Có khác	-	169.905	169.905
Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	92.149	92.149
Chứng khoán đầu tư (iii)			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	770.000	11.693.004	12.463.004
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	979.000	2.399.637	3.378.637
Các khoản mục ngoại bảng			
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	309.792	309.792
Cam kết giao dịch hối đoái	-	25.165.706	25.165.706
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	860.733	317.938	1.178.671
Bảo lãnh khác – gộp	6.925.546	84.146	7.009.692
	48.633.669	58.548.364	107.182.033

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	1.737.113	1.737.113
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	11.592.331	11.592.331
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	28.777.843	2.137.465	30.915.308
Hoạt động mua nợ	523.084	-	523.084
Các khoản phải thu – gộp	-	1.568.812	1.568.812
Các khoản lãi, phí phải thu	249.924	669.669	919.593
Tài sản Có khác	-	108.311	108.311
Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	23.587	23.587
Chứng khoán đầu tư			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	-	11.606.521	11.606.521
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	1.239.570	2.837.140	4.076.710
Các khoản mục ngoại bảng			
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	126.086	126.086
Cam kết giao dịch hối đoái	-	6.797.639	6.797.639
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	691.249	142.628	833.877
Bảo lãnh khác – gộp	5.086.283	570.779	5.657.062
	36.567.953	39.918.081	76.486.034

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND**	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND**	**Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND**	**Cho vay khách hàng Triệu VND**	**Hoạt động mua nợ Triệu VND**	**Chứng khoán đầu tư Triệu VND**	**Các tài sản tài chính khác Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	1.529.072	12.379.072	92.149	38.374.953	345.250	13.746.679	2.830.785	69.297.960
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	463.205	-	-	165.780	628.985
Bị suy giảm giá trị	-	-	-	958.009	370.000	2.094.962	168.256	3.591.227
Giá trị gộp	1.529.072	12.379.072	92.149	39.796.167	715.250	15.841.641	3.164.821	73.518.172
Dự phòng rủi ro	-	-	-	(586.536)	(21.089)	(831.979)	(155.897)	(1.595.501)
Giá trị ròng	1.529.072	12.379.072	92.149	39.209.631	694.161	15.009.662	3.008.924	71.922.671
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	-	-	(310.855)	(18.500)	(819.986)	(155.897)	(1.305.238)
Dự phòng chung	-	-	-	(275.681)	(2.589)	(11.993)	-	(290.263)
	-	-	-	(586.536)	(21.089)	(831.979)	(155.897)	(1.595.501)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND**	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND**	**Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND**	**Cho vay khách hàng Triệu VND**	**Hoạt động mua nợ Triệu VND**	**Chứng khoán đầu tư Triệu VND**	**Các tài sản tài chính khác Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	1.737.113	11.592.331	23.587	29.848.664	523.084	13.151.112	2.413.839	59.289.730
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	304.604	-	-	-	304.604
Bị suy giảm giá trị	-	-	-	762.040	-	2.532.119	182.877	3.477.036
Giá trị gộp	1.737.113	11.592.331	23.587	30.915.308	523.084	15.683.231	2.596.716	63.071.370
Dự phòng rủi ro	-	-	-	(384.822)	-	(546.605)	(131.715)	(1.063.142)
Giá trị ròng	1.737.113	11.592.331	23.587	30.530.486	523.084	15.136.626	2.465.001	62.008.228
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	-	-	(162.627)	-	(538.730)	(131.715)	(833.072)
Dự phòng chung	-	-	-	(222.195)	-	(7.875)	-	(230.070)
	-	-	-	(384.822)	-	(546.605)	(131.715)	(1.063.142)

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá trị tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn				
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	129.677	7.982	53.346	272.200	463.205
Tài sản tài chính khác	165.780	-	-	-	165.780

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn				
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	50.358	16.773	19.451	218.022	304.604

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn				
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	271.202	157.434	130.278	399.095	958.009
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	168.256	168.256
	271.202	157.434	130.278	567.351	1.126.265

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn				
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	266.933	60.644	57.693	376.770	762.040
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	182.390	182.390
	266.933	60.644	57.693	559.160	944.430

(c) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Tập đoàn sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.

- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mua nợ được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng hợp đồng mua nợ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.

- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa thời hạn định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**Quá hạn Triệu VND**	**Không chịu lãi Triệu VND**	**Dưới 1 tháng Triệu VND**	**Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND**	**Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản									
Tiền mặt	-	633.746	-	-	-	-	-	-	633.746
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.529.072	-	-	-	-	-	1.529.072
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.963.277	1.625.000	5.080.795	710.000	-	-	12.379.072
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	92.149	-	-	-	-	-	-	92.149
Cho vay khách hàng – gộp	1.421.214	-	38.374.953	-	-	-	-	-	39.796.167
Hoạt động mua nợ	370.000	-	345.250	-	-	-	-	-	715.250
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	2.484.162	-	-	-	13.406.679	-	-	15.890.841
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	313.856	-	-	-	-	-	-	313.856
Tài sản cố định	-	829.820	-	-	-	-	-	-	829.820
Bất động sản đầu tư	-	101.544	-	-	-	-	-	-	101.544
Tài sản Có khác – gộp	334.036	2.906.058	-	-	100.000	50.000	100.000	-	3.490.094
Tổng tài sản (1)	**2.125.250**	**7.361.335**	**45.212.552**	**1.625.000**	**5.180.795**	**14.166.679**	**100.000**	**-**	**75.771.611**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	1.643.448	-	-	-	-	-	1.643.448
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác			7.149.519	3.247.000	2.698.750	-	9.995	-	13.105.264
Tiền gửi của khách hàng			21.148.056	14.211.987	7.824.244	8.098.524	237.283	4.498	51.524.592
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	400.000	400.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	431	228	6.288	214.646	90.317	311.910
Các khoản nợ khác	-	1.343.827	-	-	-	-	-	-	1.343.827
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**1.343.827**	**29.941.023**	**17.459.418**	**10.523.222**	**8.104.812**	**461.924**	**494.815**	**68.329.041**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**2.125.250**	**6.017.508**	**15.271.529**	**(15.834.418)**	**(5.342.427)**	**6.061.867**	**(361.924)**	**(494.815)**	**7.442.570**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)	**(232.949)**	**-**	**(769.506)**	**(1.683.119)**	**(2.426.943)**	**(1.627.197)**	**(1.776.367)**	**(764)**	**(8.516.845)**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**1.892.301**	**6.017.508**	**14.502.023**	**(17.517.537)**	**(7.769.370)**	**4.434.670**	**(2.138.291)**	**(495.579)**	**(1.074.275)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**Quá hạn Triệu VND**	**Không chịu lãi Triệu VND**	**Dưới 1 tháng Triệu VND**	**Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND**	**Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản									
Tiền mặt	-	573.980	-	-	-	-	-	-	573.980
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.737.113	-	-	-	-	-	1.737.113
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	5.518.331	1.357.000	3.937.000	780.000	-	-	11.592.331
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	23.587	-	-	-	-	-	-	23.587
Cho vay khách hàng – gộp	1.066.644	-	29.848.664	-	-	-	-	-	30.915.308
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	523.084	-	-	523.084
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	2.737.569	-	-	-	13.001.112	-	-	15.738.681
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	312.982	-	-	-	-	-	-	312.982
Tài sản cố định	-	980.341	-	-	-	-	-	-	980.341
Bất động sản đầu tư	-	128.689	-	-	-	-	-	-	128.689
Tài sản Có khác – gộp	182.390	2.300.992	-	-	-	432.822	-	-	2.916.204
Tổng tài sản (1)	**1.249.034**	**7.058.140**	**37.104.108**	**1.357.000**	**3.937.000**	**14.737.018**	**-**	**-**	**65.442.300**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	-	799.795	-	-	-	799.795
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.601.218	2.254.837	1.575.120	1.665.001	-	-	9.096.176
Tiền gửi của khách hàng	-	-	20.890.339	5.694.613	7.159.472	12.239.770	1.493.260	52.461	47.529.915
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	280.328	-	-	-	-	280.328
Các khoản nợ khác	-	878.211	-	-	-	-	-	-	878.211
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**878.211**	**24.491.557**	**8.229.778**	**9.534.387**	**13.904.771**	**1.493.260**	**52.461**	**58.584.425**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**1.249.034**	**6.179.929**	**12.612.551**	**(6.872.778)**	**(5.597.387)**	**832.247**	**(1.493.260)**	**(52.461)**	**6.857.875**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)	**(5.978)**	**-**	**(7.052.054)**	**(923.983)**	**(1.332.051)**	**(1.477.869)**	**(2.395.060)**	**(227.670)**	**(13.414.665)**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**1.243.056**	**6.179.929**	**5.560.497**	**(7.796.761)**	**(6.929.438)**	**(645.622)**	**(3.888.320)**	**(280.131)**	**(6.556.790)**

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**Quá hạn**	**Không kỳ hạn**	**Dưới 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ trên 3 đến 6 tháng**	**Từ trên 6 đến 12 tháng**	**Từ trên 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	0,60%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,03%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	3,50%	4,22%	5,42%	6,09%	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,02%	Không áp dụng	2,00%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Cho vay khách hàng								
▪ VND	11,59%	Không áp dụng	8,77%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Hoạt động mua nợ								
▪ VND	3,61%	Không áp dụng	9,46%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	7,00%	Không áp dụng	Không áp dụng
Tài sản Có khác								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	1,00%	Không áp dụng	10,76%	9,00%	9,00%	Không áp dụng
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	4,04%	4,84%	5,45%	Không áp dụng	5,88%	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	1,37%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	2,33%	5,47%	6,31%	6,74%	6,42%	5,97%
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,06%	0,09%	0,00%	0,01%	4,54%	0,22%
Phát hành giấy tờ có giá								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	8,00%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	4,92%	4,92%	4,92%	4,92%	4,92%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**Quá hạn**	**Không kỳ hạn**	**Dưới 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ trên 3 đến 6 tháng**	**Từ trên 6 đến 12 tháng**	**Từ trên 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	0,60%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,03%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	4,65%	5,18%	6,17%	6,20%	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,02%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Cho vay khách hàng								
▪ VND	11,80%	Không áp dụng	8,79%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	4,47%	Không áp dụng	3,04%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Hoạt động mua nợ								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	3,63%	Không áp dụng	Không áp dụng
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	7,00%	Không áp dụng	Không áp dụng
Tài sản Có khác								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	8,89%	Không áp dụng	Không áp dụng
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	4,93%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	4,43%	5,23%	5,65%	6,66%	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,39%	1,83%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	2,62%	5,44%	6,05%	6,73%	7,46%	5,76%
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,09%	0,22%	0,30%	1,28%	4,62%	0,00%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	4.68%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(ii) Rủi ro về giá thị trường

Rủi ro về giá thị trường là rủi ro giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá thị trường của chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Tập đoàn quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Phân tích độ nhạy

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường đối với chứng khoán sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của giá chứng khoán, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Tập đoàn, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Tập đoàn.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tập đoàn đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Tập đoàn và các quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2016	**31/12/2015**
USD/VND	22.159	21.890
EUR/VND	23.400	24.567
GBP/VND	27.750	33.336
CHF/VND	22.300	22.755
JPY/VND	194	187
SGD/VND	15.700	15.898
CAD/VND	16.900	16.218
AUD/VND	16.350	16.404

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**VND Triệu VND**	**USD Triệu VND**	**EUR Triệu VND**	**Tiền tệ khác Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản					
Tiền mặt	546.157	83.054	3.587	948	633.746
Tiền gửi tại NHNNVN	1.407.863	121.209	-	-	1.529.072
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	9.529.115	1.102.129	1.692.073	55.755	12.379.072
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.743.286	(1.295.394)	(1.332.957)	(22.786)	92.149
Cho vay khách hàng – gộp	36.399.954	3.396.213	-	-	39.796.167
Hoạt động mua nợ	715.250	-	-	-	715.250
Chứng khoán đầu tư – gộp	15.890.841	-	-	-	15.890.841
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	313.856	-	-	-	313.856
Tài sản cố định	829.820	-	-	-	829.820
Bất động sản đầu tư	101.544	-	-	-	101.544
Tài sản có khác – gộp	3.487.038	3.056	-	-	3.490.094
Tổng tài sản (1)	**71.964.724**	**3.410.267**	**362.703**	**33.917**	**75.771.611**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ NHNNVN	1.643.448	-	-	-	1.643.448
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11.571.190	1.534.032	-	42	13.105.264
Tiền gửi của khách hàng	49.349.530	1.917.638	237.594	19.830	51.524.592
Phát hành giấy tờ có giá	400.000	-	-	-	400.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	311.910	-	-	-	311.910
Các khoản nợ khác	1.326.625	15.623	1.443	136	1.343.827
Vốn và các quỹ	5.842.462	-	-	-	5.842.462
Tổng nợ phải trả (2)	**70.445.165**	**3.467.293**	**239.037**	**20.008**	**74.171.503**
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**1.519.559**	**(57.026)**	**123.666**	**13.909**	**1.600.108**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**(5.955.439)**	**(1.940.673)**	**(510.873)**	**(102.549)**	**(8.509.534)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**(4.435.880)**	**(1.997.699)**	**(387.207)**	**(88.640)**	**(6.909.426)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**VND Triệu VND**	**USD Triệu VND**	**EUR Triệu VND**	**Tiền tệ khác Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản					
Tiền mặt	503.392	69.075	648	865	573.980
Tiền gửi tại NHNNVN	1.617.857	119.256	-	-	1.737.113
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	10.847.483	364.537	372.139	8.172	11.592.331
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(336.845)	359.890	542	-	23.587
Cho vay khách hàng – gộp	29.194.470	1.720.838	-	-	30.915.308
Hoạt động mua nợ	523.084	-	-	-	523.084
Chứng khoán đầu tư – gộp	15.738.681	-	-	-	15.738.681
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	312.982	-	-	-	312.982
Tài sản cố định	980.341	-	-	-	980.341
Bất động sản đầu tư	128.689	-	-	-	128.689
Tài sản có khác – gộp	2.912.997	3.207	-	-	2.916.204
Tổng tài sản (1)	**62.423.131**	**2.636.803**	**373.329**	**9.037**	**65.442.300**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ NHNNVN	799.795	-	-	-	799.795
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	8.940.110	156.021	-	45	9.096.176
Tiền gửi của khách hàng	45.502.214	1.660.120	362.154	5.427	47.529.915
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	280.328	-	-	-	280.328
Các khoản nợ khác	839.390	30.353	8.219	249	878.211
Vốn và các quỹ	5.790.261	-	-	-	5.790.261
Tổng nợ phải trả (2)	**62.152.098**	**1.846.494**	**370.373**	**5.721**	**64.374.686**
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**271.033**	**790.309**	**2.956**	**3.316**	**1.067.614**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**(4.281.336)**	**(2.175.692)**	**(112.683)**	**(53.877)**	**(6.623.588)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**(4.010.303)**	**(1.385.383)**	**(109.727)**	**(50.561)**	**(5.555.974)**

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế tăng/(giảm) Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
USD (mạnh lên 1%)	(15.982)
EUR (yếu đi 1%)	15.488
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
USD (mạnh lên 3%)	(32.418)
EUR (yếu đi 6%)	5.135

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.

- Thời gian đến hạn của các khoản mua nợ được xác định dựa trên ngày đến hạn của hợp đồng mua nợ.

- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.

- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

- Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày báo cáo đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**Quá hạn**			**Trong hạn**				
	Trên 3 tháng Triệu VND	**Đến 3 tháng Triệu VND**	**Đến 1 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	633.746	-	-	-	-	633.746
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.529.072	-	-	-	-	1.529.072
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.963.277	1.625.000	5.790.795	-	-	12.379.072
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	6.664	24.667	60.818	-		92.149
Cho vay khách hàng – gộp	1.020.335	400.879	1.910.143	6.306.767	12.802.937	7.592.205	9.762.901	39.796.167
Hoạt động mua nợ	-	370.000					345.250	715.250
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	190.000	80.419	1.356.215	11.555.062	2.709.145	15.890.841
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	313.856	313.856
Tài sản cố định	-	-	133.924	118	17.074	149.405	529.299	829.820
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	101.544	101.544
Tài sản có khác – gộp	168.256	165.780	1.307.583	224.786	339.463	1.275.326	8.900	3.490.094
Tổng tài sản (1)	**1.188.591**	**936.659**	**10.674.409**	**8.261.757**	**20.367.302**	**20.571.998**	**13.770.895**	**75.771.611**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	1.643.448	-	-	-	-	1.643.448
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.149.519	3.247.000	2.698.750	9.995	-	13.105.264
Tiền gửi của khách hàng	-	-	21.148.056	14.211.989	15.922.768	237.283	4.496	51.524.592
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	400.000	400.000
Vốn tài trợ. ủy thác đầu tư. cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	431	6.516	214.646	90.317	311.910
Các khoản nợ khác	-	-	1.238.216	-	105.611	-	-	1.343.827
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**-**	**31.179.239**	**17.459.420**	**18.733.645**	**461.924**	**494.813**	**68.329.041**
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	**1.188.591**	**936.659**	**(20.504.830)**	**(9.197.663)**	**1.633.657**	**20.110.074**	**13.276.082**	**7.442.570**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**Quá hạn**			**Trong hạn**				
	Trên 3 tháng Triệu VND	**Đến 3 tháng Triệu VND**	**Đến 1 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	573.980	-	-	-	-	573.980
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.737.113	-	-	-	-	1.737.113
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	5.518.331	1.357.000	4.717.000	-	-	11.592.331
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	23.587	-	-	-	-	23.587
Cho vay khách hàng – gộp	749.353	317.291	529.557	1.133.134	12.572.125	7.115.407	8.498.441	30.915.308
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	523.084	-	523.084
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.532.119	-	-	233.375	676.312	10.451.050	1.845.825	15.738.681
Góp vốn. đầu tư dài hạn – gộp	3.934	-	-	-	-	-	309.048	312.982
Tài sản cố định	-	-	177	-	1.722	108.818	869.624	980.341
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	128.689	128.689
Tài sản có khác – gộp	182.390	-	987.688	-	516.316	1.181.941	47.869	2.916.204
Tổng tài sản (1)	**3.467.796**	**317.291**	**9.370.433**	**2.723.509**	**18.483.475**	**19.380.300**	**11.699.496**	**65.442.300**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	799.795	-	-	-	-	799.795
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.601.218	2.254.837	3.240.121	-	-	9.096.176
Tiền gửi của khách hàng	-	-	20.890.339	5.694.613	19.399.242	1.493.260	52.461	47.529.915
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	151	2.651	196.216	81.310	280.328
Các khoản nợ khác	-	-	541.182	72.045	245.428	18.892	664	878.211
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**-**	**25.832.534**	**8.021.646**	**22.887.442**	**1.708.368**	**134.435**	**58.584.425**
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	**3.467.796**	**317.291**	**(16.462.101)**	**(5.298.137)**	**(4.403.967)**	**17.671.932**	**11.565.061**	**6.857.875**

(e) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	92.149	23.587
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.378.637	4.076.710
- Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	313.856	312.982
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:		
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.529.072	1.737.113
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	12.379.072	11.592.331
- Cho vay khách hàng – gộp	39.796.167	30.915.308
- Hoạt động mua nợ – gộp	715.250	523.084
- Tài sản tài chính khác	3.164.821	2.596.716
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:		
- Trái phiếu Chính phủ	9.493.004	9.046.086
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác – gộp	3.019.200	2.615.885
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
- Các khoản nợ NHNNVN	1.643.448	799.795
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13.105.264	9.096.176
- Tiền gửi của khách hàng	51.524.592	47.529.915
- Phát hành giấy tờ có giá	400.000	-
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	311.910	280.328
- Nợ phải trả tài chính khác	1.343.827	878.211

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

44. Các cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	75.268	63.812

(b) Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đến một năm	135.099	101.283
Trên một đến năm năm	387.520	190.170
Trên năm năm	168.562	-
	691.181	291.453

45. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh của năm trước đã được trình bày lại cho phù hợp với năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã được trình bày trong năm trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2015 (theo báo cáo trước đây) Triệu VND	31/12/2015 (đã phân loại lại) Triệu VND
Hoạt động mua nợ	-	523.084
Tài sản Có khác	3.307.573	2.784.489

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập		Người phê duyệt
Nguyễn Công Anh	Bùi Quốc Việt	Cù Anh Tuấn
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*